

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 93/2016/TT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-STC ngày 03 tháng 01 năm 2018 và Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 2556/BC-STP ngày 29 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh



Quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trừ các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, hoặc các khoản hỗ trợ mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính đã có thỏa thuận về nội dung và mức chi.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện được hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Hộ mới thoát nghèo

Là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hàng năm đã thoát nghèo, cận nghèo, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 03 năm.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

1. Đối tượng được hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

2. Nội dung và mức chi hỗ trợ

a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

- Các nhóm mô hình được hỗ trợ: Mô hình sản xuất tiên tiến trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp đảm bảo hiệu quả tăng thu nhập cho các hộ tham gia mô hình ít nhất từ 20% trở lên/năm và bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống, các vật tư thiết yếu để triển khai mô hình (bao gồm: Phân bón, hoá chất, thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vật tư khác) theo giá thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/mô hình, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ mới thoát nghèo: mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp đảm bảo hiệu quả tăng thu nhập cho các hộ tham gia mô hình ít nhất từ 20% trở lên/năm và bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

- Dự án trồng trọt: Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ mới thoát nghèo: Mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo. Nội dung hỗ trợ, gồm:

+ Hỗ trợ 100% giống cây trồng vụ đầu tiên, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;

+ Hỗ trợ 100% chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

- Dự án chăn nuôi:

+ Hỗ trợ 100% giống vật nuôi theo giá thị trường, hỗ trợ thức ăn (1 triệu đồng/1 con heo hoặc 50 con gia cầm; 2 triệu đồng mua giống cở/nhóm hộ nuôi gia súc có sừng) và chi phí làm chuồng trại 2 triệu đồng/chuồng. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối với hộ mới thoát nghèo: Mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo;

+ Hỗ trợ 100% kinh phí vắc xin và công tiêm phòng đối với các bệnh nguy hiểm: 77.000 đồng/con trâu bò; 11.000 đồng/con dê cừu; 84.000 đồng/con heo; 72.000 đồng/50 con gia cầm.

- Dự án lâm nghiệp:

Hỗ trợ 100% giống cây lâm nghiệp trồng rừng sản xuất lần đầu 5,4 triệu đồng/ha; phân bón lót 2 triệu đồng/ha; thuốc bảo vệ thực vật 300.000 đồng/ha. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ mới thoát nghèo: mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Dự án nuôi trồng thủy sản:

+ Đối với dự án nuôi thủy sản tại các mặt nước mặn, ngọt, lợ: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống, thức ăn, hóa chất khử trùng và cải tạo diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản theo giá thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ mới thoát nghèo: mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo;

+ Đối với dự án lồng bẫy cua, ghẹ, tôm hùm giống ngoài tự nhiên: Hỗ trợ 100% chi phí đầu tư ban đầu (lồng bẫy, thùng bảo quản con giống, máy sục khí, thuyền hoặc thùng) theo giá thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/dự án, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ mới thoát nghèo: Mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Dự án Diêm nghiệp: Hỗ trợ 100% cát, bạt nhựa, máy móc, công cụ sản xuất muối, cải tạo hệ thống cấp, tiêu nước, tối đa 300 triệu đồng/dự án, nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ mới thoát nghèo: mức hỗ trợ không quá 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

- Hỗ trợ chi phí xây dựng nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

- Mức hỗ trợ 30% theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

Điều 5. Hỗ trợ phương tiện nghe-xem

1. Đối tượng được hỗ trợ: Là hộ nghèo tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

2. Điều kiện được hỗ trợ: Theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 19 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

3. Loại phương tiện, hình thức và mức hỗ trợ

a) Loại phương tiện: Hỗ trợ 01 ti vi hoặc 01 radio/hộ;

b) Hình thức: Theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Điều 3 Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017.

c) Mức hỗ trợ: Từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng/hộ.

Điều 6. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã

Chi tổ chức các Hội nghị triển khai nhiệm vụ, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Xã nghèo thuộc khu vực II, khu vực III (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ), mức khoán: 1.500.000 đồng/xã/năm.

2. Xã, phường, thị trấn khác, mức khoán: 1.200.000 đồng/xã/năm.

Điều 7. Nội dung chi và mức chi xây dựng và quản lý dự án

1. Chi xây dựng và quản lý dự án

Mức chi không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

2. Nội dung và mức chi cụ thể

a) Chi nghiên cứu, lập dự án, lập mô hình mới, mô hình thí điểm và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình; xây dựng dự án nhân rộng và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình đã được thử nghiệm thành công: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

b) Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, lựa chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ khác có nhu cầu và điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất, tham gia mô hình thí điểm và mô hình nhân rộng; triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm mô hình: Nội dung và mức chi thực hiện theo Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh và Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra, thống kê quốc gia;

c) Chi các nội dung khác về quản lý dự án: Mức chi cụ thể do cấp có thẩm quyền quy định (không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án) quyết định trong phạm vi dự toán được duyệt.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 của năm 2017 (vốn sự nghiệp) chưa giải ngân hết trong năm 2017, khi chuyển nguồn sang năm 2018 được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh theo thẩm quyền.

Điều 10. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, chuyên viên;
- Lưu: VT.VAL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh